



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐẮK NÔNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Sách và Thiết bị Trường học Tỉnh Đắk Nông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400001087 ngày 30/06/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 21/03/2022), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 14.475.540.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2022: 14.475.540.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 58 Đường Quang Trung, Tổ 2, Phường Nghĩa Tân, Thành phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0261.3555779
- Fax: (84) 0261.3545872

Ngành nghề kinh doanh

- Mua, bán: Sách giáo khoa, sách tham khảo, vở viết, văn phòng phẩm, thiết bị dạy và học, mỹ phẩm, đồ chơi trẻ em, dụng cụ thể dục thể thao, băng đĩa, âm nhạc;
- Liên kết sản xuất, kinh doanh thiết bị dạy và học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, điện – điện tử, bàn ghế học sinh, hàng trang trí nội thất, các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao;
- Dịch vụ du lịch;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bì;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bìa bì từ giấy và bì;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và các thiết bị ngoại vi của máy tính);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân bổ vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ chơi, trò chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giầy da khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách;
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ;
- Pho to, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động thư viện và lưu trữ;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 35 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Văn Bảy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 22/06/2022 |
| • Ông Lê Ngọc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/09/2019 |
| • Bà Trần Thị Thúy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/09/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Tạo | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/09/2021 |
| • Ông Nguyễn Xuân Thám | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/06/2022 |
| • Ông Trần Duy Thịnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/06/2022 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------|-------------------|--------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Bảy | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/03/2022 |
| • Ông Lê Ngọc Tuấn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/06/2021 |
| | Phụ trách Công ty | Phụ trách ngày 20/01/2022 |
| | | Thôi phụ trách ngày 08/03/2022 |
| • Bà Vũ Thị Cảnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/10/2021 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc


Phạm Văn Bảy

Đắk Nông, ngày 29 tháng 03 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 621/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đắk Nông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/03/2023 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đắk Nông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kê tiền mặt (3.509.595 đồng), hàng tồn kho (9.222.989.712 đồng) và tài sản cố định (6.352.097.018 đồng) của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Hạn chế này chúng tôi không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Một số khoản nợ phải thu (1.214.092.833 đồng) và phải trả (3.311.907.469 đồng) chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2022. Kiểm toán viên đã gửi thư đối chiếu nhưng không nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không thể cung cấp đầy đủ bằng chứng thích hợp đối với các khoản phải thu, phải trả này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản nợ nêu trên.
- Tại thời điểm 31/12/2022, một số khoản phải thu (1.489.665.425 đồng) đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty đánh giá khả năng thu hồi để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Với các thông tin hiện có, kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục “Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi” hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính đính kèm.
- Như trình bày tại thuyết minh số 9, chênh lệch giá trị hàng tồn kho giữa số liệu trên Biên bản kiểm kê hàng tồn kho và số liệu trên sổ sách kế toán tại ngày 31/12/2021 là 3.017.283.566 đồng hiện được Công ty phản ánh tại khoản mục “Tài sản thiếu chờ xử lý”. Cho đến nay, Công ty vẫn chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch. Với những tài liệu kế toán được cung cấp, kiểm toán viên không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán nhằm thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định giá trị hàng thiếu chờ xử lý đã được ghi nhận. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính

trung thực, hợp lý của khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính đính kèm

5. Như trình bày tại thuyết minh số 10, tại ngày 31/12/2022, hàng tồn kho của Công ty có 2.665.549.399 đồng là giá trị các mặt hàng không sử dụng được hoặc không thể bán ra trên địa bàn. Tuy nhiên, Công ty chưa đánh giá mức tồn thất cũng như xem xét việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để ghi nhận vào Báo cáo tài chính. Với các tài liệu, thông tin được cung cấp, chúng tôi không xác định được liệu có điều chỉnh khoản mục “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính đính kèm.
6. Như trình bày tại mục (*) và (**) của thuyết minh số 8, Công ty đã hạch toán các khoản phải thu hồi (tiền lương, mua bảo hiểm nhân thọ, tiền các cá nhân bán hàng không nộp quỹ...) theo Kết luận số 1785/KL-UBND của Chủ tịch UBND Tỉnh Đắk Nông ngày 17/08/2007, số tiền 714.717.271 đồng vào thu nhập khác trong năm 2015 (trong đó người lao động đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra Tỉnh Đắk Nông và Thanh tra Tỉnh Đắk Nông đã nộp vào Ngân sách Nhà nước là 512.867.217 đồng, phần chưa nộp là 201.850.000 đồng); hạch toán phải thu về xử lý tài chính quy trách nhiệm đối với các cá nhân (do trách nhiệm đối với tiền nợ tồn đọng không thu hồi được, chi tạm ứng sai quy định...) theo các Quyết định của Giám đốc Công ty từ các năm trước, số dư còn lại chưa thu hồi được đến ngày 31/12/2022 là 549.777.578 đồng. Với các tài liệu được cung cấp, kiểm toán viên không thể xác định được liệu các khoản phải thu này có khả năng thu hồi toàn bộ và được hoàn trả về Công ty hay không.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính đính kèm.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Đình Công Toàn – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5278 -2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.773.921.149	17.000.552.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		245.637.035	180.903.303
1. Tiền	111	5	245.637.035	180.903.303
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.276.942.386	8.018.279.441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.348.464.280	2.369.334.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	163.428.751	957.683.428
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.746.549.129	1.673.977.579
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	3.018.500.226	3.017.283.566
IV. Hàng tồn kho	140		9.222.989.712	8.775.181.697
1. Hàng tồn kho	141	10	9.222.989.712	8.775.181.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.352.016	26.187.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	15.610.342	10.580.425
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	12.741.674	15.607.153
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.054.879.203	8.862.211.668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.402.226.361	7.001.758.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.352.097.018	6.991.942.035
- Nguyên giá	222		10.705.393.319	10.692.393.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.353.296.301)	(3.700.451.284)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	50.129.343	9.816.479
- Nguyên giá	228		231.580.570	185.527.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(181.451.227)	(175.711.091)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.652.652.842	1.860.453.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	1.652.652.842	1.860.453.154
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.828.800.352	25.862.763.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.041.380.733	11.368.236.121
I. Nợ ngắn hạn	310		10.041.380.733	11.326.986.121
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.189.648.987	6.504.754.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.604.700.432	1.996.506.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	212.136.693	261.536.955
4. Phải trả người lao động	314		544.232.117	560.276.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	15.438.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.213.155.933	1.229.717.231
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	41.249.999	522.500.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		236.256.572	236.256.572
II. Nợ dài hạn	330		-	41.250.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	-	41.250.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.787.419.619	14.494.527.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	14.787.419.619	14.494.527.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	14.475.540.000	14.475.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.475.540.000	14.475.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	145.000.000	145.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	166.879.619	(126.012.434)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(126.012.434)	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		292.892.053	(126.012.434)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.828.800.352	25.862.763.687



Phạm Văn Bảy

Đắk Nông, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Vũ Thị Cảnh

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	42.888.332.485	34.784.103.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	2.761.554.683	860.665.680
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		40.126.777.802	33.923.438.073
4. Giá vốn hàng bán	11	22	34.625.287.444	30.201.830.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.501.490.358	3.721.607.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	69.572.084	454.415
7. Chi phí tài chính	22	24	7.786.509	14.699.731
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.786.509	14.699.731
8. Chi phí bán hàng	25	25	1.798.371.249	1.455.437.068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.091.759.755	2.419.709.812
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		673.144.929	(167.784.953)
11. Thu nhập khác	31	27	28.087.184	448.041.066
12. Chi phí khác	32	28	249.859.180	534.004.699
13. Lợi nhuận khác	40		(221.771.996)	(85.963.633)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		451.372.933	(253.748.586)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	158.480.880	20.714.302
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		292.892.053	(274.462.888)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	202	(190)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	202	(190)

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Văn Bảy

Vũ Thị Cảnh

Phạm Thị Thanh Huyền

Đắk Nông, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		451.372.933	(253.748.586)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	645.585.153	643.102.668
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(851.784)	(454.415)
- Chi phí lãi vay	06	24	7.786.509	14.699.731
- Các điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.103.892.811	403.599.398
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		744.202.534	1.962.828.750
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(447.808.015)	1.677.964.511
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(832.921.119)	(5.244.768.102)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		202.770.395	464.727.222
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.786.509)	(14.699.731)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(129.915.148)	(71.745.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		632.434.949	(822.093.180)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(46.053.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		851.784	454.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.201.216)	454.415
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	120.000.000	3.383.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(642.500.001)	(3.025.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(522.500.001)	357.500.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		64.733.732	(464.138.765)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	180.903.303	645.042.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	245.637.035	180.903.303

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phạm Văn Bảy

Vũ Thị Cảnh

Phạm Thị Thanh Huyền

Đắk Nông, ngày 29 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Sách và Thiết bị Trường học Tỉnh Đắk Nông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400001087 ngày 30/06/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 21/03/2022), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn sách và các ấn phẩm khác; in ấn.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp tính giá bình quân và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 30
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, các khoản vay, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
 - ✓ Hoạt động in ấn chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	3.509.595	72.876.269
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	242.127.440	108.027.034
Cộng	245.637.035	180.903.303

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Báo Đắk Nông	408.152.700	353.927.300
Các đối tượng khác	1.940.311.580	2.015.407.568
Cộng	2.348.464.280	2.369.334.868

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trung tâm Quy hoạch Xây dựng Đắk Nông	100.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	63.428.751	857.683.428
Cộng	163.428.751	957.683.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu thanh tra Tỉnh Đắk Nông (*)	512.867.271	-	512.867.271	-
Phải thu cá nhân về các khoản chi sai chế độ (*)	201.850.000	-	201.850.000	-
- Ông Lê Minh Hậu	52.850.000	-	52.850.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hương	50.000.000	-	50.000.000	-
- Bà Mai Thị Sang	45.000.000	-	45.000.000	-
- Ông Nguyễn Mai Quang	32.000.000	-	32.000.000	-
- Bà Ngô Thị Nhâm	22.000.000	-	22.000.000	-
Phải thu về xử lý tài chính quy trách nhiệm cá nhân (**)	549.777.578	-	549.777.578	-
- Ông Ngô Đình Thanh	365.355.784	-	365.355.784	-
- Ông Tạ Danh Nghĩa	49.364.461	-	49.364.461	-
- Bà Tạ Thị Hợi	135.057.333	-	135.057.333	-
Tạm ứng	254.773.732	-	182.202.182	-
Phải thu khác	227.280.548	-	227.280.548	-
Cộng	1.746.549.129	-	1.673.977.579	-

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến Kết luận số 1785/KL-UBND ngày 17/08/2007 của Chủ tịch UBND Tỉnh Đắk Nông “Về việc thanh tra hoạt động sản xuất kinh doanh và chấp hành pháp luật tại Công ty Sách Thiết bị Trường học Đắk Nông” (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34).

(**) Các khoản nợ phải thu về xử lý tài chính quy trách nhiệm đối với các cá nhân (do trách nhiệm đối với tiền nợ tồn đọng không thu hồi được, chi tạm ứng sai quy định ...) theo quyết định của Giám đốc Công ty.

9. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
Chênh lệch giá trị hàng tồn kho (*)	3.017.283.566	3.017.283.566
Hàng thiếu chờ xử lý	1.216.660	-
Cộng	3.018.500.226	3.017.283.566

(*) Là chênh lệch giá trị hàng tồn kho giữa giá trị ghi sổ trên sổ sách kế toán với giá trị hàng hoá trên biên bản kiểm kê tại ngày 31/12/2021 (Giá trị trên biên bản kiểm kê được Công ty xác định dựa trên cơ sở giá bia của từng loại hàng hoá được kiểm kê nhân với tỷ lệ chiết khấu của lần nhập hàng hoá gần nhất). Đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch cũng như phương án xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	9.545.400	-
Nguyên liệu, vật liệu	744.993.928	-	1.207.875.651	-
Hàng hóa	8.477.995.784	-	7.557.760.646	-
Cộng	9.222.989.712	-	8.775.181.697	-

- Giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất, không sử dụng được, không bán được trên địa bàn tỉnh tại ngày 31/12/2022 là 2.665.549.399 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.705.093.984	5.564.453.698	1.311.945.637	110.900.000	10.692.393.319
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	13.000.000	-	-	13.000.000
Số cuối năm	3.705.093.984	5.577.453.698	1.311.945.637	110.900.000	10.705.393.319
Khấu hao					
Số đầu năm	699.361.043	2.033.854.438	856.335.803	110.900.000	3.700.451.284
Khấu hao trong năm	114.273.036	464.632.911	59.510.316	-	638.416.263
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	14.428.754	-	-	14.428.754
Số cuối năm	813.634.079	2.512.916.103	915.846.119	110.900.000	4.353.296.301
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.005.732.941	3.530.599.260	455.609.834	-	6.991.942.035
Số cuối năm	2.891.459.905	3.064.537.595	396.099.518	-	6.352.097.018

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 888.125.176 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 296.263.925 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	185.527.570	185.527.570
Tăng trong năm	46.053.000	46.053.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	231.580.570	231.580.570
Khấu hao		
Số đầu năm	175.711.091	175.711.091
Khấu hao trong năm	5.740.136	5.740.136
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	181.451.227	181.451.227
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	9.816.479	9.816.479
Số cuối năm	50.129.343	50.129.343

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 34.020.000 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2022.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí bảo hiểm	12.080.042	10.580.421
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	196.968	-
Các khoản khác	3.333.332	4
Cộng	15.610.342	10.580.425

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí san lấp mặt bằng	1.018.739.445	1.061.159.193
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	108.856.394	207.170.056
Chi phí sửa chữa	525.057.003	592.123.905
Cộng	1.652.652.842	1.860.453.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Giấy Toàn Lực	941.489.816	941.489.816
Công ty CP Sách & Thiết bị Giáo dục Miền Nam	757.793.600	250.743.950
Các đối tượng khác	4.490.365.571	5.312.520.365
Cộng	6.189.648.987	6.504.754.131

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Sở Tài chính Tỉnh Đắk Nông	1.594.444.543	1.594.444.543
Các đối tượng khác	10.255.889	402.062.000
Cộng	1.604.700.432	1.996.506.543

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	224.385.939	415.092.036	493.058.030	-	146.419.945
Thuế TNDN	-	37.140.009	158.480.880	129.915.148	-	65.705.741
Thuế TNCN	12.006.154	-	266.780	-	11.739.374	-
Tiền thuê đất	2.600.999	-	128.672.034	126.073.335	2.300	-
Phí môn bài	1.000.000	-	6.000.000	6.000.000	1.000.000	-
Các loại thuế khác	-	11.007	27.016.453	27.016.453	-	11.007
Cộng	15.607.153	261.536.955	735.528.183	782.062.966	12.741.674	212.136.693

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	73.417.990	111.490.430
Bảo hiểm xã hội	246.532.619	144.474.634
Phải trả về cổ phần hóa	762.461.579	612.145.025
Các khoản khác	130.743.745	361.607.142
- Ông Ngô Xuân Hà	11.987.808	11.987.808
- Các đối tượng khác	118.755.937	349.619.334
Cộng	1.213.155.933	1.229.717.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	440.000.000	120.000.000	560.000.000	-
Ông Trần Duy Thịnh	200.000.000	-	200.000.000	-
Bà Ngô Thị Giang	120.000.000	90.000.000	210.000.000	-
Bà Vũ Thị Cảnh	120.000.000	-	120.000.000	-
Ông Lê Ngọc Tuấn	-	30.000.000	30.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	82.500.000	41.250.000	82.500.001	41.249.999
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Đắk Lắk	82.500.000	41.250.000	82.500.001	41.249.999
Cộng	522.500.000	161.250.000	642.500.001	41.249.999

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	123.750.000	-	82.500.001	41.249.999
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Đắk Lắk	123.750.000	-	82.500.001	41.249.999
Cộng	123.750.000	-	82.500.001	41.249.999
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	82.500.000			41.249.999
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	41.250.000			-

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 009/2019/HDTD2/BacABank.470 ngày 20/06/2019, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền cho vay tối đa là: 330.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm ba mươi triệu đồng);
- ✓ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- ✓ Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày 20/06/2019;
- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi 11,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150%/năm/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
- ✓ Thời gian trả nợ: Thời gian trả nợ gốc là 48 kỳ, mỗi kỳ trả 6.875.000 đồng vào ngày 10 hàng tháng (mỗi kỳ có thời hạn 1 tháng);
- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	14.475.540.000	-	631.450.454	15.106.990.454
Tăng trong năm	-	145.000.000	(274.462.888)	(129.462.888)
Giảm trong năm	-	-	483.000.000	483.000.000
Số dư tại 31/12/2021	<u>14.475.540.000</u>	<u>145.000.000</u>	<u>(126.012.434)</u>	<u>14.494.527.566</u>
Số dư tại 01/01/2022	14.475.540.000	145.000.000	(126.012.434)	14.494.527.566
Tăng trong năm	-	-	292.892.053	292.892.053
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>14.475.540.000</u>	<u>145.000.000</u>	<u>166.879.619</u>	<u>14.787.419.619</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
UBND Tỉnh Đắk Nông	13.349.540.000	13.349.540.000
Các cổ đông khác	1.126.000.000	1.126.000.000
Cộng	<u>14.475.540.000</u>	<u>14.475.540.000</u>

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(126.012.434)	631.450.454
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	292.892.053	(274.462.888)
Phân phối lợi nhuận	-	483.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	483.000.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	145.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	338.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	<u>166.879.619</u>	<u>(126.012.434)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa	33.527.856.743	24.552.268.426
Doanh thu hoạt động in ấn	9.216.081.280	10.231.835.327
Doanh thu khác	144.394.462	-
Cộng	42.888.332.485	34.784.103.753

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại	2.761.554.683	860.665.680
Cộng	2.761.554.683	860.665.680

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hàng hóa đã bán	27.357.479.692	20.456.578.516
Giá vốn hoạt động in ấn	7.267.174.188	9.745.252.314
Giá vốn khác	633.564	-
Cộng	34.625.287.444	30.201.830.830

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	851.784	454.415
Chiết khấu thanh toán	68.720.300	-
Cộng	69.572.084	454.415

24. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	7.786.509	14.699.731
Cộng	7.786.509	14.699.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	733.804.596	765.764.575
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	243.329.111	241.832.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.033.568	2.033.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.335.432	268.258.568
Các khoản khác	82.868.542	177.547.884
Cộng	1.798.371.249	1.455.437.068

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	1.548.109.169	1.243.169.566
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	210.668.000	218.642.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.302.571	73.942.536
Các khoản thuế, phí và lệ phí	132.979.258	83.114.689
Các khoản khác	1.110.700.757	800.840.348
Cộng	3.091.759.755	2.419.709.812

27. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Xử lý công nợ	-	424.819.938
Các khoản khác	28.087.184	23.221.128
Cộng	28.087.184	448.041.066

28. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Phạt vi phạm hợp đồng	43.173.333	141.953.085
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	177.333.007	20.304.454
Các khoản khác	29.352.840	371.747.160
Cộng	249.859.180	534.004.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	451.372.933	(253.748.586)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	205.391.891	557.751.836
Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	205.391.891	557.751.836
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	656.764.824	304.003.250
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	131.352.965	60.800.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	-	18.240.195
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	158.480.880	20.714.302
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	131.352.965	42.560.455
- Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh các năm trước và năm nay	27.127.915	(21.846.153)

30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	292.892.053	(274.462.888)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	292.892.053	(274.462.888)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.447.554	1.447.554
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	202	(190)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.328.347.598	6.351.037.229
Chi phí nhân công	3.837.864.651	3.828.464.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	645.585.153	643.102.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.372.716.615	1.607.377.217
Chi phí khác bằng tiền	1.558.784.084	1.216.664.308
Cộng	11.743.298.101	13.646.646.208

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Căn cứ vào thực tế, Công ty hoạt động trong bộ phận địa lý duy nhất là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam và các bộ phận kinh doanh sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2022	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động in ấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	30.766.302.060	9.216.081.280	144.394.462	40.126.777.802
Giá vốn	27.357.479.692	7.267.174.188	633.564	34.625.287.444
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	3.408.822.368	1.948.907.092	143.760.898	5.501.490.358
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	97.659.268
Chi phí không phân bổ	-	-	-	5.147.776.693
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				451.372.933

Năm 2021	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động in ấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	23.691.602.746	10.231.835.327	-	33.923.438.073
Giá vốn	20.456.578.516	9.745.252.314	-	30.201.830.830
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	3.235.024.230	486.583.013	-	3.721.607.243
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	448.495.481
Chi phí không phân bổ	-	-	-	4.423.851.310
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				(253.748.586)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa sách, thiết bị trường học và các loại văn phòng phẩm khác từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá hàng hóa mua vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Đồng thời, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống và đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty. Với chính sách quản lý về giá trên, Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Để hạn chế công nợ chậm thanh toán Công ty đã thực hiện mức chiết khấu thanh toán cho các nhà phân phối với các tỷ lệ trên số dư nợ cuối tháng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.189.648.987	-	6.189.648.987
Vay và nợ thuê tài chính	41.249.999	-	41.249.999
Phải trả khác	893.205.324	-	893.205.324
Cộng	7.124.104.310	-	7.124.104.310

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.504.754.131	-	6.504.754.131
Chi phí phải trả	15.438.000	-	15.438.000
Vay và nợ thuê tài chính	522.500.000	41.250.000	563.750.000
Phải trả khác	973.752.167	-	973.752.167
Cộng	8.016.444.298	41.250.000	8.057.694.298

Ban Giám đốc Công ty cho rằng có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.637.035	-	245.637.035
Phải thu của khách hàng	2.348.464.280	-	2.348.464.280
Phải thu khác	1.491.775.397	-	1.491.775.397
Cộng	4.085.876.712	-	4.085.876.712

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.903.303	-	180.903.303
Phải thu của khách hàng	2.369.334.868	-	2.369.334.868
Phải thu khác	1.491.775.397	-	1.491.775.397
Cộng	4.042.013.568	-	4.042.013.568

34. Bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
Ban Giám đốc	Tiền lương	336.690.047	264.000.000

35. Những thông tin khác

Ngày 17/08/2007 Chủ tịch UBND Tỉnh Đắk Nông có Kết luận số 1785/KL-UBND “Về việc thanh tra hoạt động sản xuất kinh doanh và chấp hành pháp luật tại Công ty Sách Thiết bị Trường học Đắk Nông”, giao cho Chánh Thanh tra tỉnh thu hồi các khoản sau:

Thu hồi các khoản chi không đúng chế độ (tiền lương, mua bảo hiểm nhân thọ, tiền các cá nhân bán hàng không nộp quỹ ...) từ các cá nhân là 714.717.271 đồng.

Với yêu cầu này, Công ty đã ghi nhận khoản nợ phải thu và thu nhập khác vào BCTC năm 2015. Tuy nhiên, Kết luận số 1785/KL-UBND giao cho Chánh thanh tra tỉnh thực hiện thu hồi khoản tiền sai phạm này nên các cá nhân sai phạm đã nộp trực tiếp tiền bồi hoàn là 512.867.271 đồng cho Thanh tra Tỉnh (số chưa nộp là 201.850.000 đồng). Ngày 05/02/2015 Thanh tra Tỉnh có Văn bản số 74/TTr-PC cho biết số tiền trên đã được Thanh tra nộp vào Ngân sách Nhà nước. Do đó, Công ty xác định đây là khoản phải thu lại từ Thanh tra tỉnh hoặc thu lại từ Ngân sách tỉnh (công nợ phải thu thể hiện tại mục (*) của Thuyết minh số 8).

Vấn đề này sẽ được Công ty làm việc với các cơ quan chức năng để giải quyết.

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

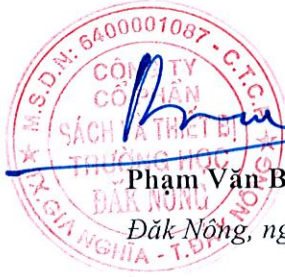
37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Văn Bảy

Đắk Nông, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Vũ Thị Cảnh

Phạm Thị Thanh Huyền

